

Số: 11 /2022/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư các dự án
sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11
năm 2013;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 23 tháng 7 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính
phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách
nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng và Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 54/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 188/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Văn bản số 847/SKHĐT-TĐ ngày 31/3/2022; Báo cáo số 392/BC-STP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh ngày 14/3/2017 quy định thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./. *h*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, XD, TP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PT&TH tỉnh;
- TT Tin học-Công báo tỉnh, Cổng TT-GTĐT tỉnh;
- Như Điều 3;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT.

(14b) *16*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

HÓ CHỦ TỊCH



Vũ Việt Văn
Vũ Việt Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư các dự án sử dụng
vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư (gồm cả thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư) các dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA và vay vốn ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định của nhà tài trợ và quy định tại Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ. Trường hợp nhà tài trợ và Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 không có quy định thì thực hiện theo quy định của Quyết định này và pháp luật đầu tư xây dựng có liên quan;

c) Việc quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

d) Các dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tư; các dự án duy tu sửa chữa thường xuyên và các dự án bảo trì, bảo dưỡng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này;

đ) Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Vốn đầu tư công: Thực hiện theo quy định tại khoản 22 Điều 4 của Luật Đầu tư công, bao gồm 02 loại nguồn vốn, cụ thể: Vốn đầu tư công bao gồm vốn

ngân sách nhà nước và vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn ngân sách địa phương: Thực hiện theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Vốn ngân sách địa phương là vốn chi cho đầu tư phát triển thuộc ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Vốn chuẩn bị đầu tư: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 54 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Vốn chuẩn bị đầu tư được bố trí để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

4. Vốn thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 54 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Vốn thực hiện dự án được bố trí để giải phóng mặt bằng, lập thiết kế kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán của dự án hoặc hạng mục của dự án, tổ chức thi công và các công việc khác theo quyết định phê duyệt dự án.

5. Hoạt động đầu tư công: Thực hiện theo quy định tại khoản 16 Điều 4 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Hoạt động đầu tư công bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định chương trình, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch, dự án đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, bàn giao chương trình, quyết toán dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công.

6. Dự án đầu tư công: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Dự án đầu tư công là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.

7. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Trên cơ sở quy định tại khoản 11 Điều 4 của Luật Đầu tư công, Ủy ban nhân dân cấp xã giao bộ phận có chức năng quản lý đầu tư công là cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công trên địa bàn xã.

8. Cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định dự án do cấp tỉnh quyết định đầu tư gồm: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, Ban quản lý các khu công nghiệp phù hợp với chuyên ngành quản lý.

9. Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc cấp huyện là Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND huyện.

10. Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư: Thực hiện theo quy định tại khoản 18 Điều 4 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư là các hoạt động để lập,

thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

11. Thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công hoặc thiết kế chi tiết được quy định chung tại Điều 26 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ (đối với dự án công nghệ thông tin).

Điều 3. Nguyên tắc quản lý đầu tư công

Nguyên tắc quản lý đầu tư công: Thực hiện theo quy định tại Điều 12, Luật đầu tư công, cụ thể:

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.
2. Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
3. Thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.
4. Quản lý việc sử dụng vốn đầu tư công theo đúng quy định đối với từng nguồn vốn; bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, lãng phí.
5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động đầu tư công.

Điều 4. Chủ đầu tư dự án đầu tư công, cơ quan chuẩn bị dự án

1. Chủ đầu tư dự án đầu tư công: Thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Luật Đầu tư công, cụ thể: Chủ đầu tư dự án đầu tư công là cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án đầu tư công. Chủ đầu tư do người quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án hoặc khi phê duyệt dự án. Trường hợp, tại quyết định đầu tư mới phê duyệt, xác định chủ đầu tư dự án, người có thẩm quyền lựa chọn đơn vị có đủ năng lực để làm cơ quan lập hồ sơ dự án, trình phê duyệt theo quy định (gọi là cơ quan chuẩn bị dự án).

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chủ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về xây dựng.

Điều 5. Phân loại dự án đầu tư công

1. Phân loại dự án đầu tư công:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư công, cụ thể:

a) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng (trừ các dự án duy tu sửa chữa thường xuyên, kế hoạch bảo trì theo quy định tại khoản 13, Điều 2 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP), bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án (điểm a Khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư công);

b) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư công (tức ngoài các dự án tại điểm a khoản 1 Điều này);

c) Danh mục, phân loại dự án đầu tư công được quy định cụ thể tại Phụ lục I của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công (gọi tắt là Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).

2. Căn cứ mức độ quan trọng và quy mô, dự án đầu tư công được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C theo tiêu chí quy định tại các Điều 7, 8, 9 và 10 của Luật Đầu tư công và quy định chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

Dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc xác định dự án theo ngành, lĩnh vực sẽ căn cứ vào: (1) Công năng phục vụ của dự án, tính chất chuyên ngành, mục đích quản lý dự án; (2) Cấu phần đầu tư theo ngành, lĩnh vực chiếm tỷ lệ vốn lớn nhất.

Điều 6. Phân cấp quản lý dự án đầu tư công và trình tự đầu tư tổng quát của dự án đầu tư công

1. Phân cấp quản lý dự án đầu tư công:

Việc phân cấp quản lý đầu tư thực hiện theo quy định tại Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý và đầu tư một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Trình tự đầu tư tổng quát của dự án đầu tư công:

a) Giai đoạn chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án bao gồm các công việc: Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng);

b) Giai đoạn thực hiện dự án bao gồm các công việc: Thực hiện việc giao đất hoặc thuê đất (nếu có); chuẩn bị mặt bằng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng; triển khai thực hiện; giám sát; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; nghiệm thu hoàn thành; bàn giao đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; bàn giao công trình đưa vào sử dụng và thực hiện các công việc cần thiết khác;

c) Giai đoạn kết thúc đưa dự án vào khai thác sử dụng bao gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, quyết toán dự án hoàn thành, xác nhận hoàn

thành công trình, bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan và các công việc cần thiết khác.

3. Trình tự chi tiết dự án đầu tư công:

3.1. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và cơ quan chuẩn bị dự án, bao gồm các công việc chính:

(1) Lập, phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chuẩn bị đầu tư giai đoạn trước khi có quyết định chủ trương đầu tư, trong đó cơ quan đề xuất dự án nghiên cứu triển khai các thủ tục lập, chấp thuận phương án tuyển, địa điểm đầu tư dự án, ... để làm cơ sở lập Báo cáo tiền khả thi (đối với dự án nhóm A) hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đối với dự án nhóm B, C;

(2) Lập, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (nếu cần);

(3) Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

(4) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với dự án nhóm B, nhóm C), Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án nhóm A);

(5) Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (đối với dự án nhóm B, nhóm C) hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án (đối với dự án nhóm A);

(6) Quyết định chủ trương đầu tư.

b) Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi.

(1) Lập, chấp thuận hướng tuyển, địa điểm đầu tư dự án, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu đất thực hiện dự án, tổ chức thi tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc (nếu cần);

(2) Lập, phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và dự toán chuẩn bị đầu tư giai đoạn trước khi có quyết định đầu tư;

(3) Lập, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi;

(4) Điều tra, khảo sát để phục vụ lập dự án;

(5) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (riêng đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo và công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, không bao gồm tiền sử dụng đất chỉ cần lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình);

(6) Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với những dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

(7) Thẩm định dự án (bao gồm cả thẩm định công nghệ, thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy).

(8) Quyết định đầu tư dự án.

3.2. Giai đoạn thực hiện đầu tư:

a) Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án;

b) Lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập thiết kế sau thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công- dự toán (BVTC-DT);

c) Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đối với dự án có yêu cầu thiết kế ba bước và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đối với dự án có yêu cầu thiết kế hai bước (gọi chung là thiết kế, dự toán);

d) Thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán;

đ) Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất hoặc thuê đất (nếu có); chuẩn bị mặt bằng; rà phá bom mìn (nếu có);

e) Tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng;

g) Thi công xây dựng công trình, thực hiện đầu tư dự án;

h) Tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành;

i) Vận hành, chạy thử công trình, dự án; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình, dự án hoàn thành; bàn giao công trình, dự án hoàn thành vào sử dụng.

3.3. Giai đoạn kết thúc dự án đầu tư đưa vào khai thác sử dụng:

a) Bàn giao quy trình bảo trì, duy tu bảo dưỡng dự án, công trình;

b) Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán;

c) Bảo hành công trình, sản phẩm của dự án.

3.4. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, người quyết định đầu tư và chủ đầu tư quyết định việc thực hiện tuần tự hoặc kết hợp, xen kẽ các công việc trong quá trình đầu tư.

Chương II

NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ DỰ TOÁN NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Điều 7. Quyết định nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

Thực hiện trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 27 và

điểm d khoản 5 Điều 40 của Luật Đầu tư công, cụ thể:

1. Đối với dự án do cấp tỉnh quản lý:

a) Căn cứ quy hoạch có liên quan theo pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được duyệt và nhu cầu đầu tư, các sở, ban, ngành (là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh), UBND cấp huyện lập Tờ trình đề nghị phê duyệt nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án;

c) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; hình thức đầu tư; phạm vi nghiên cứu; Cơ quan thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; Lập dự án đầu tư); dự kiến các công việc để lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư hoặc lập, thẩm định và quyết định đầu tư; dự kiến thời gian thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; Nguồn vốn thực hiện công tác nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; các nội dung cần thiết khác.

2. Đối với dự án đầu tư công thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý:

Thực hiện tương tự theo quy trình tại khoản 1 Điều này, cụ thể: Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp xã tham mưu, trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án do cấp mình quản lý.

Điều 8. Dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thuộc giai đoạn trước khi có quyết định chủ trương đầu tư

Thực hiện trên cơ sở quy định tại điểm d khoản 5 Điều 40 của Luật Đầu tư công, khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1690/BKHĐT-KTĐPLT ngày 26/3/2021, cụ thể:

Căn cứ nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được người có thẩm quyền quyết định, cơ quan được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư.

Điều 9. Nội dung dự toán, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

Căn cứ từng giai đoạn thực hiện, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gồm khối lượng và chi phí cần thiết để thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành như: Điều tra, khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư và các chi

phí cần thiết khác (giai đoạn trước khi có quyết định chủ trương đầu tư). Điều tra, khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; lập, thẩm định và quyết định đầu tư và các chi phí cần thiết khác (giai đoạn sau khi có chủ trương đầu tư và trước khi có quyết định đầu tư).

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Điều 10. Cơ quan lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (dự án nhóm A), Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (dự án nhóm B, C)

1. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Thực hiện theo quy định tại Điều 24 và 27 của Luật Đầu tư công, cụ thể:

a) Dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc UBND cấp huyện tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Dự án nhóm B, C do địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) quản lý: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp quản lý dự án hoặc UBND cấp dưới trực tiếp lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh được quy định cụ thể tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ “*Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*” và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*”.

d) Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện được quy định cụ thể tại Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ “*Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*” và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*”.

2. Đối với dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư:

a) Dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước; dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác (trừ

các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, cụ thể: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Các dự án còn lại: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, cụ thể: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Điều 11: Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (dự án nhóm A), Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (dự án nhóm B, C)

1. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thực hiện theo Điều 30 của Luật Đầu tư công và Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

2. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thực hiện theo Điều 31 của Luật Đầu tư công và Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

Riêng dự án, công trình thủy lợi ngoài nội dung được quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư công, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư còn phải thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN:12845-2020.

3. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường:

a) Các dự án đầu tư công phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường làm cơ sở để quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 54/2021/NĐ-CP và Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Trường hợp dự án đầu tư công phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường thì nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một nội dung trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án. Chi tiết về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2021/NĐ-CP và khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 12. Thẩm định nội bộ chủ trương đầu tư

Trên cơ sở quy định tại Điều 24, Điều 27 của Luật Đầu tư công, khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, việc thẩm định nội bộ được thực hiện theo hình thức:

1. Dự án do cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp huyện, UBND cấp xã lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; Người đứng đầu cơ quan lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao bộ phận chuyên môn trực thuộc thẩm định nội bộ để hoàn thiện hồ sơ.

2. Nội dung thẩm định nội bộ gồm đầy đủ các nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án

1. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

a) Dự án nhóm A:

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng và các cơ quan liên quan là thành viên Hội đồng;

b) Dự án nhóm B, C:

Trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Luật Đầu tư công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của cấp mình thẩm định (Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với cấp tỉnh, Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với cấp huyện; bộ phận có chức năng quản lý đầu tư của cấp xã).

2. Đối với dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư:

a) Dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước; dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên):

Trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của cấp mình thẩm định;

b) Các dự án còn lại:

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, cụ thể: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định.

Điều 14. Thẩm định chủ trương đầu tư

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định để được thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, gồm thành phần chính sau:

- a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án nhóm A hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, C theo quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công;
- c) Báo cáo thẩm định nội bộ của cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư dự án;
- d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Hội đồng thẩm định hoặc Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư tổ chức thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C thuộc cấp mình quản lý (trừ các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì thẩm định).

3. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại khoản 4, Khoản 5 Điều 9 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

4. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

- a) Đối với dự án nhóm A: Không quá 30 ngày.
- b) Đối với dự án nhóm B: Không quá 20 ngày.
- b) Đối với dự án nhóm C: Không quá 15 ngày.

Điều 15. Quyết định chủ trương đầu tư

1. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 17 của Luật Đầu tư công, cụ thể:

- a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý (trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Đầu tư công);
- b) Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, các nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý (trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Đầu tư công). Hội đồng nhân dân các cấp quyết định việc giao cho UBND cùng cấp quyết định chủ trương

đầu tư theo quy định cụ thể của tỉnh và của từng địa phương;

c) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước nhiều cấp thì cấp quyết định chủ trương đầu tư là cấp quản lý dự án theo phân cấp, không phụ thuộc vào nguồn vốn của cấp ngân sách.

2. Đối với dự án sử dụng nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước; dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên): Chủ tịch UBND các cấp quyết định chủ trương đầu tư;

b) Các dự án còn lại: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định chủ trương đầu tư.

3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư:

Cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án gồm:

a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo Mẫu số 01, Phụ lục số II kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP;

b) Báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án;

c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C theo quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công (được chỉnh sửa theo kết quả thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án);

d) Báo cáo thẩm định nội bộ của cơ quan đề xuất Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

4. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư:

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 10 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP và theo lịch hợp của HĐND.

Điều 16. Điều chỉnh chủ trương đầu tư

1. Các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư:

a) Trường hợp dự án chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, cụ thể: Trường hợp dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa quyết định đầu tư, nếu có thay đổi nội dung của quyết định chủ trương đầu tư thì thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư;

b) Trường hợp dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP và không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đầu tư công, cụ thể:

- Trường hợp điều chỉnh dự án làm tăng tổng mức đầu tư dự án lớn hơn tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư thì dự án phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án;

- Trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến thay đổi về mục tiêu, phạm vi, quy mô, thời gian, cơ cấu nguồn vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì dự án phải điều chỉnh chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án;

- Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư trong các trường hợp nêu trên phải thuộc các trường hợp điều chỉnh dự án được quy định tại khoản 2, Điều 43 của Luật Đầu tư công, Điều 61 của Luật Xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng).

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ và thời gian thẩm định, trình quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư:

a) Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư: Đối với dự án nhóm A quy định tại Điều 24 của Luật Đầu tư công. Đối với dự án nhóm B và nhóm C quy định tại Điều 27 của Luật Đầu tư công;

b) Thời gian thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư:

- Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày;

- Dự án nhóm B: Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm C: Không quá 15 ngày.

c) Hồ sơ trình quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP;

d) Thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP;

3. Thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 34 của Luật Đầu tư công, cụ thể: Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Chương IV

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 17. Lập, phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư và lựa chọn nhà thầu trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư

1. Lập, phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư (trước khi có quyết định đầu tư):

a) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

Thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư công, theo đó cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư lập dự toán chuẩn bị đầu tư trình cơ quan quản lý đầu tư công thẩm định, trình người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt;

b) Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, theo đó: Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư) tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án, trừ các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công và dự toán phải thuê tư vấn nước ngoài thực hiện công việc chuẩn bị đầu tư.

2. Đối với gói thầu cần thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (gói thầu thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án), trường hợp xác định được chủ đầu tư thì đơn vị trực thuộc chủ đầu tư có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người đứng đầu chủ đầu tư để xem xét, phê duyệt. Trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư thì đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người đứng đầu đơn vị mình để xem xét, phê duyệt.

3. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng để thực hiện các công việc cần thuê tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 18. Chấp thuận phương án tuyển, địa điểm đầu tư; thỏa thuận tổng mặt bằng và kiến trúc công trình

Các trường hợp phải thực hiện thủ tục chấp thuận hướng tuyển, địa điểm đầu tư, thỏa thuận tổng mặt bằng và kiến trúc công trình được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Việc tổ chức chấp thuận phương

án tuyển, địa điểm đầu tư, thỏa thuận tổng mặt bằng và kiến trúc công trình (nếu cần thiết) được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Điều 19. Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng

Các trường hợp phải thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trình tự tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết về thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng.

Điều 20. Khảo sát phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, phục vụ lập thiết kế sau thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết - dự toán

1. Công tác khảo sát đối với các dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khảo sát được ban hành phù hợp với tính chất, loại, cấp công trình.

2. Công tác khảo sát đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Trước khi tiến hành khảo sát, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tự thực hiện lập hoặc thuê tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát phù hợp với yêu cầu từng loại công việc cần khảo sát. Nhiệm vụ khảo sát được chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án phê duyệt bao gồm các nội dung: Mục đích khảo sát; phạm vi khảo sát; các loại công tác khảo sát dự kiến; tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát dự kiến áp dụng; thời gian thực hiện khảo sát dự kiến;

b) Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tự thực hiện hoặc thuê tư vấn thực hiện khảo sát. Chi phí khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư. Công tác khảo sát phải được tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát lập thành nhật ký khảo sát;

c) Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án thực hiện giám sát công tác khảo sát thường xuyên, có hệ thống từ khi bắt đầu khảo sát đến khi kết thúc khảo sát. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì chủ đầu tư có thể thuê tư vấn giám sát công tác khảo sát. Chi phí giám sát công tác khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

Nội dung giám sát công tác khảo sát bao gồm: Kiểm tra điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát, thiết bị máy móc phục vụ khảo sát (nếu có); theo dõi, kiểm tra hiện trường khảo sát, khối lượng khảo sát và việc thực hiện theo nhiệm vụ khảo sát đã được phê duyệt; theo dõi và yêu cầu tổ

chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát đảm bảo bảo vệ môi trường, bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được lắp đặt trong vùng, địa điểm khảo sát, bảo đảm bí mật dự án (nếu có);

d) Sau khi hoàn thành công tác khảo sát, chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát phải lập báo cáo kết quả khảo sát bao gồm các nội dung: Nhiệm vụ khảo sát; đặc điểm, quy mô đầu tư; vị trí và hiện trạng mặt bằng của khu vực được khảo sát; mô tả yêu cầu người sử dụng; tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng; khối lượng công tác khảo sát thực tế; quy trình, phương pháp và thiết bị (nếu có) dùng cho khảo sát; đánh giá về độ tin cậy của kết quả khảo sát thu được; đề xuất giải pháp kỹ thuật - công nghệ (nếu có) phục vụ cho việc thiết kế cơ sở hoặc thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp khảo sát bổ sung); kết luận và kiến nghị (nếu có); nhật ký khảo sát; các phụ lục có liên quan để minh họa cho kết quả khảo sát (nếu có);

đ) Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án có trách nhiệm nghiệm thu kết quả khảo sát. Nội dung nghiệm thu bao gồm: Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng; kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát; nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát theo hợp đồng đã ký. Kết quả nghiệm thu phải được lập thành biên bản;

e) Tổ chức, cá nhân lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án và pháp luật về chất lượng công việc đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát được duyệt và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

Điều 21. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi để trình thẩm định và phê duyệt quyết định đầu tư dự án; chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng và thời gian lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Trường hợp thuê tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi thì chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án có trách nhiệm quy định cụ thể các yêu cầu về nội dung, chất lượng và thời gian lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và các biện pháp chế tài xử lý vi phạm trong hợp đồng ký kết với tư vấn.

2. Trường hợp tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi vi phạm về nội dung, chất lượng và thời gian lập Báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ bị xử lý vi phạm theo nội dung của hợp đồng và quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp dự án bị đình chỉ thực hiện do lỗi của tư vấn thì ngoài việc thực hiện các biện pháp xử lý vi phạm nêu trên, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án có trách nhiệm thu hồi toàn bộ kinh phí đã được tạm ứng, thanh toán cho tư vấn để hoàn trả lại cho ngân sách; không được sử dụng tiền ngân sách hoặc tiền có nguồn gốc ngân sách để cấp hoặc hoàn trả.

Điều 22. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng (trừ các dự án quan trọng quốc gia)

Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng (trừ các dự án quan trọng quốc gia): Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật Đầu tư công. Theo đó trình tự lập, thẩm định và phê duyệt dự án được thực hiện như sau:

1. Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.
2. Chủ tịch UBND các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án.
3. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.
4. Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.
5. Thời gian thẩm định dự án:
 - a) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày.
 - b) Dự án nhóm B: Không quá 20 ngày.
 - c) Dự án nhóm C: Không quá 15 ngày.

Điều 23. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng

Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 40 của Luật Đầu tư công; quy định tại khoản 10, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, điều 18 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Theo đó trình tự lập, thẩm định và phê duyệt dự án được thực hiện như sau:

1. Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng (Báo cáo KTKT ĐTXD) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư. Riêng đối với dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc thẩm định dự án, hồ sơ trình thẩm định được thực hiện theo quy định tại khoản 13, Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020, gồm:

a) Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Báo cáo KTKT ĐTXD), giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan chủ trì thẩm định) thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng và Văn bản số 3682/UBND-CN3 ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Xây dựng 2014 còn phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 58 của Luật Xây dựng 2014, trừ dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

c) Đối với dự án tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh phải được cơ quan chuyên môn về lĩnh vực văn hóa cho ý kiến theo quy định của Nghị định số 166/2018/NĐ-CP và Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch *“Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích”*, làm cơ sở để cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định theo quy định;

d) Đối với dự án yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có ý kiến hoặc thẩm định, thẩm duyệt theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Đối với dự án phải thực hiện thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật (đầu nối với quốc lộ, công trình đê điều,...) phải thực hiện thủ tục thỏa thuận đầu nối với cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

e) Đối với dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất rừng, chủ đầu tư trình đồng thời hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng và Sở Nông nghiệp và PTNT để thẩm định chuyển mục đích sử dụng đất rừng theo quy định tại Điều 20, Luật Lâm nghiệp và khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 83/2020/NĐ-CP;

g) Đối với dự án phải thực hiện quy định tại điểm c, d và điểm đ khoản này, chủ đầu tư được trình hồ sơ đồng thời đến cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kết quả thực hiện yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ, thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại điểm d, đ khoản này được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng làm cơ sở kết luận kết quả thẩm định;

Đối với thủ tục xin ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của hồ sơ thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, chủ đầu tư được gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo cơ chế một cửa liên thông. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến làm cơ sở kết luận thẩm định;

h) Cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết làm cơ sở cho việc thẩm định. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thẩm tra phục vụ thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật. Phí thực hiện thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, chi phí thẩm tra được tính trong tổng mức đầu tư của dự án;

i) Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng;

k) Hồ sơ trình thẩm định gồm: Tờ trình của chủ đầu tư; Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; các tài liệu, văn bản có liên quan.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều công trình có loại và cấp công trình khác nhau, khi không xác định được công trình chính thuộc dự án thì cơ quan thẩm định các nội dung của dự án quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng là cơ quan có trách nhiệm thực hiện thẩm định đối với công trình có cấp cao nhất.

4. Thời gian thẩm định dự án:

a) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 25 ngày và thời gian thẩm định, hoặc có ý kiến về công nghệ không quá 20 ngày).

b) Dự án nhóm B: Không quá 25 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 20 ngày và thời gian thẩm định, hoặc có ý kiến về công nghệ không quá 15 ngày).

c) Dự án nhóm C: Không quá 20 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 15 ngày và thời gian thẩm định, hoặc có ý kiến về công nghệ không quá 10 ngày).

Điều 24. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không có cấu phần xây dựng được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 44 của Luật Đầu tư công, gồm các nội dung sau:

- a) Sự cần thiết đầu tư;
- b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư;
- d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;
- đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;
- e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường (nếu có);
- g) Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư;
- h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư;
- i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn;
- k) Xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác dự án;
- l) Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ đầu tư, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;
- m) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; khả năng thu hồi vốn đầu tư (nếu có).

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình của dự án có cấu phần xây dựng:

a) Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

b) Nội dung báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Xây dựng năm 2014.

Riêng dự án, công trình thủy lợi, ngoài nội dung được quy định tại Điều 54, 55 của Luật Xây dựng năm 2014, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình còn phải thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN:12845-2020;

c) Đối với dự án phải thực hiện dịch chuyển, xây dựng xây dựng hoàn trả hạ tầng kỹ thuật (đường điện, đường nước, kênh mương, nghĩa trang, ...) và tái định

cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án thì trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở phải sơ bộ thiết kế, giải pháp dịch chuyển, xây dựng hoàn trả hạ tầng kỹ thuật cũng như xác định được vị trí, quy mô hạ tầng khu tái định cư.

Điều 25. Thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Trình tự thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Thời gian thẩm định tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án thuộc trường hợp đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 26. Thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và thẩm định công nghệ

1. Các dự án, công trình quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng phải được Cơ quan cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt về thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trước trong quá trình thẩm định dự án. Trình tự, nội dung thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. Thời gian thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy tối đa là 10 ngày làm việc (đối với dự án nhóm A) và 05 ngày (đối với dự án nhóm B, C) làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Các dự án có yếu tố công nghệ phải được thẩm định công nghệ trong quá trình thẩm định dự án.

a) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

Quy trình, thủ tục thẩm định công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BKHCN ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư.

b) Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

Thẩm quyền thẩm định, trình tự thực hiện thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Điều 27. Đối tượng dự án phải xin ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án

1. Các dự án phải xin ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2, Điều 74 của Luật Đầu tư công được quy định cụ thể như sau:

- a) Dự án quan trọng quốc gia;
- b) Dự án nhóm A;
- c) Dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án về chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung cần xin ý kiến của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án gồm: chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Phê duyệt, quyết định đầu tư dự án đầu tư công

1. Thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 35 của Luật Đầu tư công:

a) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư dự án sau đây: Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý, trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo và các dự án khác theo quy định của Chính phủ;

b) Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư dự án sau đây: Dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý, trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo và các chương trình, dự án khác theo quy định của Chính phủ;

c) Đối với dự án dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý:

- Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý;

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C do đơn vị mình quản lý.

2. Người quyết định đầu tư quyết định phê duyệt dự án sau khi chủ đầu tư

hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi theo ý kiến của cơ quan thẩm định và được cơ quan chủ trì tổng hợp, trình phê duyệt.

3. Thời gian quyết định đầu tư dự án:

- a) Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;
- b) Dự án nhóm B: Không quá 10 ngày.
- c) Dự án nhóm C: Không quá 7 ngày.

Điều 29. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án khẩn cấp

1. Dự án đầu tư công khẩn cấp là dự án đầu tư công nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục tổng quát thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp: Thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Đầu tư công.

a) Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Đầu tư công và tham khảo Hướng dẫn liên ngành số 217/HD-LN ngày 11/2/2020.

b) Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và tham khảo Hướng dẫn liên ngành số 01/HD-LN ngày 06/5/2021.

Điều 30. Điều chỉnh dự án đầu tư công

1. Dự án được điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công (đối với các dự án đầu tư công nói chung), Điều 61 của Luật Xây dựng 2014 và khoản 18 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 (đối với dự án có cấu phần xây dựng). Người quyết định đầu tư quyết định điều chỉnh đối với các nội dung liên quan đến mục tiêu, quy mô đầu tư, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án, tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn sử dụng. Người quyết định đầu tư chỉ điều chỉnh dự án sau khi đã thực hiện kiểm tra, đánh giá dự án.

2. Trình tự lập, thẩm định và quyết định điều chỉnh dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP (đối với các dự án đầu tư công nói chung), Điều 19 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (đối với dự án có cấu phần xây dựng):

a) Chủ đầu tư tiến hành đánh giá toàn bộ tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh (về khối lượng, giá trị thực hiện, giải ngân từng hạng mục đầu tư...); báo cáo kết quả đánh giá dự án đến cấp quyết định đầu tư; đồng thời lập Báo cáo đề xuất điều chỉnh dự án (Đề xuất điều chỉnh dự án) trình người quyết định đầu tư cho chủ trương điều chỉnh dự án.

Báo cáo đề xuất điều chỉnh dự án gồm các nội dung chủ yếu sau: Nội dung cần điều chỉnh; lý do, nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan dẫn đến phải điều chỉnh dự án; phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả tài chính (nếu có) do việc điều chỉnh dự án mang lại; tác động đối với môi trường khi điều chỉnh dự án; thiết kế và tổng mức đầu tư điều chỉnh ở mức sơ bộ (nếu có điều chỉnh), nguồn vốn cho phần điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư; thời gian thực hiện dự án sau điều chỉnh và các nội dung cần thiết khác;

b) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra đề xuất người quyết định đầu tư cho ý kiến về chủ trương điều chỉnh dự án;

c) Sau khi có chủ trương điều chỉnh dự án của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư tổ chức thẩm định nội bộ việc điều chỉnh dự án và hoàn thiện chi tiết Báo cáo đề xuất điều chỉnh dự án để trình thẩm định, phê duyệt;

d) Tổ chức thẩm định dự án điều chỉnh và phê duyệt điều chỉnh dự án.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi nhóm dự án hoặc cấp công trình xây dựng của dự án, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án, cấp công trình sau điều chỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện đầu tư, nếu phải bổ sung hạng mục, điều chỉnh các giải pháp kỹ thuật do lỗi tư vấn, điều chỉnh dự án do nguyên nhân chủ quan, thủ trưởng của cơ quan chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án, ban quản lý dự án và các đơn vị, cá nhân liên quan phải kiểm điểm, xác định rõ trách nhiệm trước người quyết định đầu tư. Trường hợp phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư do lỗi của tư vấn, ban quản lý dự án thì chủ đầu tư phải áp dụng hình thức xử lý vi phạm và khắc phục hậu quả về mặt kinh tế theo quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký.

Điều 31. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

1. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Tổng mức đầu tư được phê duyệt chỉ được điều chỉnh tăng khi điều chỉnh dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 43 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng: Tổng mức đầu tư xây dựng đã được phê duyệt được điều chỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 43 của Luật Đầu tư công và khoản 5 Điều 134 của Luật Xây dựng 2014.

3. Người quyết định đầu tư phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh. Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh gồm phần tổng mức đầu tư không điều chỉnh và phần tổng mức đầu tư điều chỉnh (tăng hoặc giảm). Các nội dung liên quan đến phần tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh phải được thẩm định theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP. Thẩm quyền thẩm định,

phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 13, 14 và 15 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Trường hợp tổng mức đầu tư điều chỉnh làm tăng, giảm quy mô (nhóm) dự án thì thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án sau điều chỉnh.

Điều 32. Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ ngân sách cho dự án.

Sau khi dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (quyết định phê duyệt nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trong trường hợp dự án được phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư), chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho dự án (nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư), gửi về cơ quan tài chính theo quy định tại Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để được cấp mã số đơn vị quan hệ ngân sách.

Chương V

THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 33. Vốn thực hiện dự án

1. Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật Đầu tư công.

2. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công hàng năm thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Đầu tư công, theo đó:

a) Căn cứ nhu cầu vốn thực hiện đầu tư của từng dự án, trước ngày 01 tháng 7 hàng năm chủ đầu tư gửi cơ quan chuyên môn về đầu tư tổng hợp, thẩm định mức vốn thực hiện đầu tư công năm sau;

b) Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, các cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo UBND cùng cấp;

c) Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, UBND báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau.

Điều 34. Tổ chức quản lý dự án

1. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

Việc tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, trong đó:

a) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây

dựng theo quy định của Luật Đầu tư công quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của dự án, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý dự án, thuê tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý;

b) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hình thức tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì việc tổ chức quản lý dự án được thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này;

c) Đối với dự án khẩn cấp không có cấu phần xây dựng: Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp, tổ chức giám sát thực hiện và nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan; hoặc có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

a) Căn cứ quy mô, tính chất, nguồn vốn sử dụng và điều kiện thực hiện dự án đầu tư xây dựng, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định tại khoản 19, Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020, gồm các hình thức:

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực;

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án;

- Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc;

- Tổ chức tư vấn quản lý dự án.

b) Việc tổ chức thực hiện quản lý dự án sẽ được UBND tỉnh quy định cụ thể bằng văn bản riêng.

Điều 35. Quản lý và thực hiện rà phá bom, mìn, vật nổ

Việc quản lý và thực hiện công tác rà phá bom, mìn, vật nổ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh.

Điều 36. Bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư

Trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực

hiện các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đất đai của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ ngành, Quy định về thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ban hành và các quy định có liên quan.

Điều 37. Thẩm định thiết kế, dự toán dự án không có cầu phần xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án không có cầu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 40/2021/NĐ-CP:

a) Đối với dự án do UBND cấp tỉnh quản lý, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

b) Đối với dự án do UBND cấp huyện, cấp xã quản lý và dự án được UBND cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thuộc UBND cấp huyện, cấp xã chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án trình Chủ tịch UBND cùng cấp phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

2. Thời gian thẩm định:

- a) Đối với dự án nhóm A: Không quá 30 ngày;
- b) Đối với dự án nhóm B: Không quá 20 ngày;
- c) Đối với dự án nhóm C: Không quá 15 ngày.

Điều 38. Nội dung thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án không có cầu phần xây dựng

Nội dung thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án không có cầu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, gồm các nội dung:

1. Các thông tin chung về dự án: Tên dự án, hạng mục dự án (nêu rõ nhóm dự án); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế đầu tư dự án; địa điểm đầu tư (nếu có);

2. Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chủ yếu của dự án;

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng;
4. Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục dự án và toàn bộ dự án;
5. Dự toán đầu tư dự án gồm các thành phần chi phí và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.
6. Những yêu cầu phải hoàn chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế và các nội dung khác (nếu có).

Điều 39. Thẩm định thiết kế, dự toán dự án có cấu phần xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và Điều 35, 36 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP:

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại Điều 83 của Luật Xây 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020, làm cơ sở phê duyệt. Nội dung thẩm định gồm:

- Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế xây dựng với nhiệm vụ thiết kế, quy định tại hợp đồng thiết kế và quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với yêu cầu về dây chuyền và thiết bị công nghệ (nếu có);

- Việc lập dự toán xây dựng công trình; sự phù hợp của giá trị dự toán xây dựng công trình với giá trị tổng mức đầu tư xây dựng; xác định giá trị dự toán xây dựng công trình.

b) Công trình xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 83a của Luật Xây dựng 2014 (được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020) còn phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng (hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND huyện hoặc phòng Quản lý đô thị thuộc UBND thành phố theo ủy quyền tại Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc) thẩm định thiết kế xây dựng theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 83a của Luật Xây dựng. Cơ quan thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm tham gia thẩm định thiết kế xây dựng.

c) Công trình xây dựng có yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho ý kiến hoặc thẩm duyệt theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với công trình di sản văn hóa (công trình tu bổ, phục hồi di tích) phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa đối với

nội dung được quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019;

đ) Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này, chủ đầu tư được trình hồ sơ đồng thời đến cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kết quả thực hiện yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng làm cơ sở kết luận thẩm định;

đ) Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho việc thẩm định;

e) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng và các cơ quan, tổ chức có liên quan; thực hiện các yêu cầu (nếu có) để phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định. Nội dung phê duyệt thiết kế, dự toán được quy định tại Điều 40 của quy định này.

2. Việc thẩm định, hồ sơ, quy trình thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Nội dung thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

3. Thời gian thẩm định thiết kế dự toán:

- a) Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt;
- b) Không quá 20 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;
- c) Không quá 15 ngày đối với công trình còn lại.

Điều 40. Phê duyệt thiết kế, dự toán dự án có cấu phần xây dựng (thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở)

Việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được chủ đầu tư phê duyệt theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

1. Nội dung quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo mẫu số 07, Phụ lục I của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, gồm các nội dung:

- a) Người phê duyệt;
- b) Tên công trình hoặc bộ phận công trình;
- c) Tên dự án;
- d) Loại, cấp công trình;

- đ) Địa điểm xây dựng;
- e) Nhà thầu lập báo cáo khảo sát xây dựng;
- g) Nhà thầu lập thiết kế xây dựng;
- h) Đơn vị thẩm tra thiết kế xây dựng;
- i) Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật; các giải pháp thiết kế nhằm sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên (nếu có);
- k) Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình;
- l) Giá trị dự toán xây dựng theo từng khoản mục chi phí;
- m) Các nội dung khác.

2. Trong trường hợp thực hiện quản lý dự án theo hình thức Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực hoặc Ban quản lý dự án một dự án, Chủ đầu tư được ủy quyền cho Ban quản lý dự án trực thuộc phê duyệt thiết kế xây dựng.

Điều 41. Điều chỉnh thiết kế, dự toán

1. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Thiết kế đã được phê duyệt chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp: Khi điều chỉnh dự án mà có yêu cầu phải điều chỉnh thiết kế; trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ thực hiện, biện pháp thực hiện và hiệu quả đầu tư của dự án.

Trường hợp thay đổi thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công trái với thiết kế cơ sở trong dự án được duyệt, chủ đầu tư phải trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở trước khi phê duyệt thay đổi thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công;

b) Dự toán được điều chỉnh đối với một trong các trường hợp: Các trường hợp được điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quy định; thay đổi, bổ sung thiết kế không trái với thiết kế cơ sở hoặc thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (kể cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

Dự toán điều chỉnh được xác định bằng dự toán đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần dự toán bổ sung. Phần giá trị tăng (hoặc giảm) phải được thẩm định làm cơ sở để phê duyệt dự toán điều chỉnh. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán điều chỉnh làm cơ sở để điều chỉnh giá hợp đồng và điều chỉnh tổng mức đầu tư (nếu cần).

Trường hợp chỉ điều chỉnh cơ cấu các khoản mục chi phí nhưng không làm thay đổi giá trị dự toán đã được phê duyệt hoặc làm vượt dự toán đã phê duyệt nhưng không vượt tổng mức đầu tư thì chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh, báo cáo

người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh của mình.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

a) Thiết kế xây dựng, dự toán đã phê duyệt chỉ được điều chỉnh theo các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 84 và khoản 4, Điều 135 của Luật Xây dựng năm 2014; khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

b) Khi điều chỉnh thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Xây dựng năm 2014 mà có thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu của kết cấu chịu lực, biện pháp tổ chức thi công ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình; khi điều chỉnh dự án có yêu cầu điều chỉnh thiết kế cơ sở thì việc điều chỉnh thiết kế xây dựng phải được thẩm định và phê duyệt theo quy định tại khoản 24, Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020.

c) Trường hợp dự toán xây dựng công trình điều chỉnh vượt dự toán đã phê duyệt nhưng không vượt tổng mức đầu tư xây dựng đã được phê duyệt, chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh, báo cáo người quyết định đầu tư chấp thuận trước khi phê duyệt;

d) Việc điều chỉnh dự toán không vượt dự toán đã phê duyệt nhưng làm thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh, phê duyệt, báo cáo người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về kết quả điều chỉnh.

3. Thời gian thẩm định điều chỉnh dự toán:

a) Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt;

b) Không quá 20 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;

c) Không quá 15 ngày đối với công trình còn lại.

Điều 42. Lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch lựa chọn thầu

1. Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 33, 34, 35, 36, 37 Luật Đấu thầu và Điều 4, 6, 7 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

2. Giá gói thầu ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải được tính đúng, tính đủ và phải bao gồm chi phí dự phòng và phù hợp với tính chất của từng gói thầu. Chi phí dự phòng trong giá gói thầu bao gồm dự phòng cho phát sinh khối lượng được tính theo tỷ lệ phần trăm (%), phải phù hợp với bước thiết kế khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, mức độ và khả năng phát sinh khối lượng; dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính phù hợp với thời gian, tiến độ thực hiện gói thầu và không được vượt mức tối đa do pháp luật chuyên ngành quy định.

Trường hợp giá gói thầu của công việc được xác định cao hơn so với giá trị công việc đó được duyệt trong tổng mức đầu tư (bao gồm cả dự phòng cho công việc), chủ đầu tư phải giải trình rõ nguyên nhân và đề xuất nguồn kinh phí sử dụng cho phần tăng đó của gói thầu khi trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

3. Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung gói thầu để thực hiện một hay nhiều hạng mục công việc bổ sung trong quá trình triển khai dự án, nhưng các hạng mục công việc này chưa được duyệt trong dự án đầu tư hoặc kinh phí chưa được xác định trong tổng mức đầu tư, dự toán thì chủ đầu tư tạm tính giá gói thầu và đề xuất nguồn vốn để thực hiện gói thầu, trình người quyết định đầu tư xem xét quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu làm căn cứ tổ chức thực hiện.

4. Chủ đầu tư phải chủ động áp dụng hình thức đấu thầu qua mạng đảm bảo lộ trình theo quy định của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 43. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu

1. Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 12, 13, 23, 25, 34, 35, 44, 46, 49, 51, 105 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu thực hiện theo quy định tại các Điều 55, 58, 60, 105 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

3. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải tuân thủ theo mẫu hồ sơ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành. Đối với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài phải tuân thủ mẫu hồ sơ của Nhà tài trợ.

4. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định cụ thể về chỉ dẫn kỹ thuật; tiêu chuẩn của vật liệu và thiết bị; tiêu chuẩn nghiệm thu các hạng mục công việc; điều khoản cho phép chủ đầu tư được thay thế nhà thầu phụ kém năng lực hoặc chỉ định các nhà thầu phụ có năng lực nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công; các điều kiện điều chỉnh giá phù hợp với hình thức hợp đồng trong kế hoạch lựa chọn thầu được duyệt. Bảng tiên lượng phải được mô tả chi tiết tên công việc mời thầu, khối lượng, đơn vị tính tương ứng với từng mã hiệu công việc cụ thể.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư phải gửi quyết định phê duyệt đến cơ quan quản lý về đầu tư, cơ quan tài chính và kho bạc nhà nước của cấp quyết định đầu tư để theo dõi.

6. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu chỉ được phát hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Đấu thầu.

Điều 44. Dự toán gói thầu

1. Dự toán gói thầu là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán của công trình, dự án được duyệt. Dự toán gói thầu được chủ đầu tư phê duyệt sẽ thay thế giá gói thầu trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 117 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và Điều 19, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP (đối với dự án có cấu phần xây dựng).

Nội dung các khoản mục chi phí, phương pháp xác định dự toán gói thầu xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP. Trường hợp dự toán gói thầu làm vượt dự toán của công trình, dự án thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi phê duyệt. Trong văn bản báo cáo người quyết định đầu tư, chủ đầu tư phải giải trình rõ nguyên nhân và đề xuất nguồn kinh phí sử dụng cho phần tăng đó của gói thầu.

2. Dự toán gói thầu được sử dụng để so sánh với giá đề nghị trúng thầu làm cơ sở xét duyệt trúng thầu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 42, điểm b khoản 2 Điều 42 và điểm e khoản 1 Điều 43 của Luật Đấu thầu, được xác định bằng:

a) Dự toán gói thầu được xác định tại khoản 1 Điều này, trong đó bao gồm cả chi phí dự phòng trượt giá và chi phí dự phòng khối lượng phát sinh đối với gói thầu áp dụng hợp đồng trọn gói;

b) Dự toán gói thầu được xác định tại khoản 1 Điều này, trong đó bao gồm chi phí dự phòng trượt giá nhưng không bao gồm chi phí dự phòng khối lượng phát sinh đối với gói thầu áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định;

c) Dự toán gói thầu được xác định tại khoản 1 Điều này, trong đó không bao gồm chi phí dự phòng trượt giá cũng như chi phí dự phòng khối lượng phát sinh đối với gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

Điều 45. Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 11, 14, 26, 36, 43, 45, 46, 50, 51, 55, 56, 58, 59, 60, 62 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định của nhà tài trợ với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 20, 60, 106 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP; Điều 9, 10, 12, 13, 17 của Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT và quy định của Nhà tài trợ với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của Nhà tài trợ nước ngoài.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư phải gửi quyết định phê duyệt đến cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan tài chính và kho bạc nhà nước của cấp quyết định đầu tư để theo dõi.

Điều 46. Dự phòng trong giá dự thầu, giá trúng thầu và giá hợp đồng

1. Đối với gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói:

a) Nhà thầu phải tính toán và phân bổ chi phí dự phòng trượt giá, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) vào trong giá dự thầu; không tách riêng phần chi phí dự phòng mà nhà thầu đã phân bổ trong giá dự thầu để xem xét, đánh giá trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu về tài chính, thương mại;

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng trượt giá, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có). Nhà thầu sẽ được hưởng toàn bộ khoản chi phí dự phòng mà không phụ thuộc vào việc thực tế trong thời gian thực hiện hợp đồng có xảy ra phát sinh khối lượng cũng như trượt giá hay không.

2. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

a) Nhà thầu phải tính toán và phân bổ chi phí cho yếu tố trượt giá của gói thầu vào trong giá dự thầu mà không tách riêng thành một khoản mục chi phí riêng. Đối với chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) phải được nhà thầu chào thành các khoản mục chi phí trong giá dự thầu;

b) Trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Khi đánh giá về tài chính, thương mại thì chi phí dự phòng này sẽ không được xem xét, đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu;

c) Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí cho các khoản tạm tính (nếu có) sẽ được chuẩn xác lại trong quá trình thương thảo hợp đồng. Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh; phần chi phí dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và sử dụng để thanh toán cho nhà thầu khi có phát sinh.

3. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

a) Nhà thầu phải tính toán chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá và chi phí cho các khoản tạm tính (nếu có) thành các khoản mục chi phí trong giá dự thầu;

b) Trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (%), tỷ lệ dự phòng trượt giá (%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu về tài chính, thương mại thì chi phí dự phòng này sẽ không được xem xét, đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu;

c) Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá và chi phí cho các khoản tạm tính (nếu có) sẽ được chuẩn xác lại trong quá trình thương thảo hợp đồng. Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá và chi phí cho các khoản tạm tính (nếu có); phần chi phí dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và sử dụng để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng khi có phát sinh.

Điều 47. Thương thảo, ký kết hợp đồng

1. Chủ đầu tư thương thảo, ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 31, 40, 43, 47, 48, 52, 53, 55, 56, 58, 59, 60 và 62 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Điều kiện ký kết hợp đồng được quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu.

2. Chủ đầu tư có quyền tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà thầu, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu thì mới tiến hành ký kết hợp đồng. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, chủ đầu tư có đủ căn cứ chứng minh nhà thầu trúng thầu không còn đủ năng lực tài chính đáp ứng yêu cầu hồ sơ mời thầu để thực hiện gói thầu thì chủ đầu tư xem xét hủy kết quả lựa chọn nhà thầu với nhà thầu này và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu vào thương thảo hợp đồng.

3. Chủ đầu tư phải quy định trách nhiệm cụ thể đối với nhà thầu thực hiện gói thầu để tránh xảy ra tranh chấp hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng phải quy định rõ: các trường hợp được điều chỉnh, phương pháp, cách thức, phạm vi điều chỉnh giá hợp đồng; cách xử lý đối với các khối lượng phát sinh của hợp đồng trong quá trình thực hiện; việc bồi thường, thưởng, phạt về chất lượng, tiến độ; dừng hoặc chấm dứt hợp đồng để ràng buộc mỗi bên phải đảm bảo thực hiện theo yêu cầu tiến độ, chất lượng công trình, thanh toán và giải ngân.

4. Đối với gói thầu xây lắp thuộc loại hợp đồng trọn gói, trong quá trình thương thảo và hoàn thiện hợp đồng, các bên liên quan phải rà soát lại khối lượng công việc, yêu cầu kỹ thuật, tiến độ theo thiết kế được duyệt để thương thảo các điều kiện cụ thể của hợp đồng. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của số lượng, khối lượng công việc và giá trị của hợp đồng.

5. Đối với các gói thầu thuộc dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hợp đồng phải quy định rõ nguồn chi số giá, phương pháp, cách thức tính giá trị tương đương, tỷ giá quy đổi. Chủ đầu tư phải có biện pháp quản lý rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá ngoại tệ trong hợp đồng trong trường hợp nhà thầu chào các chi phí liên quan đến thực hiện gói thầu bằng đồng tiền ngoại tệ.

Điều 48. Giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Người quyết định đầu tư tổ chức giám sát, theo dõi đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 10, 11 Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu.

2. Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thường xuyên và đột xuất việc lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng và các hoạt động khác liên quan đến đấu thầu đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình quyết định theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chế độ báo cáo công tác đấu thầu

a) Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Định kỳ, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2019/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó phải gửi báo cáo đến UBND tỉnh trước ngày 20 tháng 01 năm sau để báo cáo công tác đấu thầu cả năm đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh, các dự án thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện (bao gồm dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư);

- Hàng năm, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

b) Đối với UBND cấp huyện, cấp xã:

- UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước 10 tháng 01 năm sau đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã;

- UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 31 tháng 12 đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư.

c) Đối với các chủ đầu tư:

- Định kỳ gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư), Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư), Bộ phận quản lý đầu tư công cấp xã (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư) trước ngày 31 tháng 12;

- Thực hiện báo cáo đột xuất về công tác đấu thầu khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 49. Quản lý hợp đồng

1. Chủ đầu tư quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định tại các Điều 62, 63, 64, 65, 66, 67 của Luật Đấu thầu và các Điều 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Đối với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo hiệp định vay và quy định về hợp đồng của nhà tài trợ.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi nhà thầu có đề xuất các giải pháp thực hiện khác so với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét tính hợp lý để đưa ra quyết định nhưng phải đảm bảo về chất lượng, tiến độ, an toàn lao động và tiết kiệm hiệu quả hơn đồng thời chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát nhà thầu thực hiện hợp đồng theo đúng kế hoạch, tiến độ, chất lượng nêu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất và hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định cho phép chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó, phân khối lượng công việc chưa thực hiện được áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc các hình thức lựa chọn nhà thầu khác trên cơ sở bảo đảm chất lượng, tiến độ của gói thầu. Giá trị phần khối lượng công việc chưa thực hiện giao cho nhà thầu mới được tính bằng giá trị ghi trong hợp đồng trừ đi giá trị của phần khối lượng công việc đã thực hiện trước đó. Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu, người có thẩm quyền phải bảo đảm nhà thầu được chỉ định có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc còn lại của gói thầu.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện nghiêm việc xử lý vi phạm hợp đồng đối với các hành vi chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng công trình; công khai thông tin xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều 90 Luật Đấu thầu.

Điều 50. Điều chỉnh hợp đồng

1. Việc điều chỉnh hợp đồng bao gồm điều chỉnh khối lượng, điều chỉnh đơn

giá, điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng, điều chỉnh giá hợp đồng và các nội dung khác (nếu có) mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Chủ đầu tư và nhà thầu thực hiện việc điều chỉnh hợp đồng theo nguyên tắc được quy định tại Điều 67 của Luật Đấu thầu và Điều 93 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP (đối với hợp đồng xây dựng còn phải tuân thủ quy định tại khoản 2, 3 Điều 143 của Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 35, 36, 37, 38, 39 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP; khoản 11, 12, 13 Điều 1 của Nghị định số 50/2021/NĐ-CP). Đối với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định của nhà tài trợ.

2. Chủ đầu tư phải báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh trước khi ký điều chỉnh hợp đồng trong các trường hợp: Giá hợp đồng sau điều chỉnh vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu (gồm cả chi phí dự phòng); Điều chỉnh kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn về quản lý đầu tư công của cấp mình tổ chức thẩm định trước khi xem xét, quyết định.

Điều 51. Quản lý, thanh toán vốn đầu tư các dự án đầu tư công

Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước đến hết ngày 31 tháng 01 năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau; HĐND tỉnh quyết định kéo dài thời gian thực hiện giải ngân vốn ngân sách địa phương hằng năm nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng;
- b) Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau;
- c) Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau;
- d) Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Điều 52. Tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư

Việc tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. Trong đó:

- 1. Mức tạm ứng hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP. Mức vốn tạm ứng nêu trên không vượt kế hoạch vốn hàng năm đã bố trí cho dự án.

2. Bảo lãnh tạm ứng vốn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP, trong đó mức tạm ứng không được vượt quá 30% giá trị hợp đồng hoặc không được vượt quá 30% dự toán chi phí cho khối lượng công việc (đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng). Trường hợp cần tạm ứng ở mức cao hơn cần phải được người quyết định đầu tư cho phép.

3. Thu hồi tạm ứng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP, trong đó:

a) Mức thu hồi tạm ứng qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, mức thu hồi từng lần do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu, được quy định cụ thể trong hợp đồng, đảm bảo thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho phép tạm ứng ở mức cao hơn);

b) Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Sau khi chi trả cho người được thụ hưởng, chủ đầu tư tập hợp chứng từ, làm thủ tục thanh toán và thu hồi tạm ứng trong thời hạn chậm nhất 30 ngày kể từ ngày chi trả cho người thụ hưởng, không chờ đến khi hoàn thành toàn bộ phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mới làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

c) Đối với chi phí quản lý dự án: Chủ đầu tư lập bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành (có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư) gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán làm thủ tục thu hồi tạm ứng. Trường hợp Ban quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý nhiều dự án, định kỳ hàng quý hoặc 06 tháng và hết năm kế hoạch, chủ đầu tư phân bổ chi phí quản lý dự án (khối lượng công việc hoàn thành theo dự toán) cho từng dự án gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

d) Đối với hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị: Căn cứ vào hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu, đảm bảo thu hồi hết khi khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

4. Kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

5. Nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành.

a) Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo tiến độ thực hiện và nghiệm thu các giai đoạn chuyển bước thực hiện khi cần thiết;

b) Việc thanh toán khối lượng hoàn thành thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP. Tổng số vốn thanh toán cho các dự án, công trình không vượt dự toán được duyệt hoặc giá gói thầu; không vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho dự án (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành).

6. Chế độ báo cáo và quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư công theo niên độ:

a) Hằng năm, kết thúc niên độ ngân sách UBND các cấp, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, các chủ đầu tư, cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước các cấp và các cơ quan khác được giao quản lý vốn đầu tư công thực hiện việc lập, gửi, xét duyệt quyết toán, thẩm định quyết toán và thông báo kết quả thẩm định quyết toán, chỉnh lý quyết toán theo nội dung, nguyên tắc, thời hạn quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và quy định của UBND tỉnh.

b) Các chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị có liên quan không thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán định kỳ và báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm sẽ bị xử lý theo quy định”.

Điều 53. Nghiệm thu đưa công trình, dự án vào khai thác sử dụng, kết thúc đầu tư và vận hành dự án

1. Nghiệm thu đưa công trình, dự án vào khai thác sử dụng:

a) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Quy trình, hồ sơ nghiệm thu đưa vào khai thác sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP. Hạng mục, công việc hoàn thành chỉ được phép đưa vào khai thác, sử dụng sau khi được nghiệm thu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình xác nhận khi nghiệm thu;

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ phục vụ quản lý vận hành và bảo trì công trình cho đơn vị nhận bàn giao tài sản cùng với việc bàn giao dự án.

c) Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Công trình phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình theo quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư. Việc bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 124 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thực hiện theo quy định của UBND tỉnh về phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình và ủy quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Kết thúc đầu tư và vận hành dự án:

a) Kết thúc đầu tư dự án khi chủ đầu tư nhận bàn giao toàn bộ công trình, sản phẩm của dự án và dự án hết thời gian bảo hành. Trước khi bàn giao công trình, sản phẩm của dự án, nhà thầu phải di chuyển hết tài sản của mình (nếu có) ra khỏi khu vực thực hiện dự án;

b) Chủ đầu tư tổ chức quản lý sử dụng công trình hoặc bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành theo quy định. Hồ sơ bàn giao dự án, công trình gồm: Hồ sơ hoàn thành dự án, công trình; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy định bảo trì dự án.

c) Tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình, sản phẩm của dự án có trách nhiệm vận hành, khai thác đảm bảo hiệu quả dự án theo đúng mục đích và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình, sản phẩm dự án có trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Bảo hành công trình, sản phẩm của dự án.

1. Việc bảo hành công trình, sản phẩm dự án phải được chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng về quyền và trách nhiệm của các bên trong bảo hành, gồm: Thời gian bảo hành; hình thức bảo hành; giá trị bảo hành; việc lưu giữ, sử dụng, hoàn trả tiền bảo hành, tài sản bảo đảm, bảo lãnh bảo hành hoặc các hình thức bảo lãnh khác có giá trị tương đương.

2. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án không có cấu phần xây dựng được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu: Bảo hành tối thiểu 24 tháng đối với công trình, hạng mục công trình cấp đặc biệt và cấp I; Bảo hành tối thiểu 12 tháng đối với các công trình, hạng mục công trình cấp còn lại.

3. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị công trình, sản phẩm của dự án: Đối với công trình, sản phẩm có thời hạn bảo hành tối thiểu 24 tháng là 3% giá trị hợp đồng; Đối với công trình, sản phẩm của dự án có thời hạn bảo hành tối thiểu 12 tháng là 5% giá trị hợp đồng.

4. Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền bảo hành vào tài khoản của chủ đầu tư trước khi Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu. Tiền bảo hành sản phẩm được tính lãi suất như tiền gửi ngân hàng. Nhà thầu và chủ đầu tư có thể thỏa thuận việc thay thế tiền bảo hành bằng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương. Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

Điều 55. Quyết toán vốn đầu tư

1. Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành thực hiện theo quy định tại Chương III

Nghị định số 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính (nếu có).

2. Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn nhà nước khi hoàn thành đều phải kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Các dự án còn lại, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án xem xét, quyết định việc lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án trong phạm vi quy mô, tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt; lập Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư để trình người quyết định đầu tư phê duyệt kể từ ngày công trình, dự án được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng, trong đó đối với dự án nhóm A là 09 tháng, đối với nhóm B là 06 tháng và nhóm C là 04 tháng. Sau 06 (sáu) tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành, các chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết công nợ, tất toán tài khoản tại cơ quan thanh toán vốn đầu tư. Trường hợp dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán chưa được bố trí đủ vốn, chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo Người quyết định đầu tư và các cơ quan liên quan bố trí vốn để giải quyết công nợ, tất toán tài khoản dự án theo quy định.

Chương VI

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Điều 56. Giám sát đầu tư dự án đầu tư công

1. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị đầu tư dự án có trách nhiệm thực hiện giám sát dự án đầu tư công theo quy định tại Điều 50 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

2. Nội dung giám sát đầu tư của từng cơ quan thực hiện theo quy định tại Điều 51, 52, 53, 54 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

Điều 57. Đánh giá đầu tư dự án đầu tư công

1. Người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án đầu tư công theo khoản 1, 2 Điều 55 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

2. Nội dung đánh giá dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

Điều 58. Chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 100 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.
2. Thời hạn và nội dung báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 5, 11 Điều 100 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.
3. Các cơ quan, đơn vị có hành vi vi phạm chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư phải bị xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 103 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

Điều 59. Cập nhật thông tin dự án vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước và lưu trữ hồ sơ

- a) Thông tin về dự án phải được chủ đầu tư cập nhật vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo quy định tại Điều 101 của Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.
- b) Chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ dự án. Nhà thầu có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công việc do mình thực hiện. Việc lập, lưu trữ hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC THỦ TỤC ĐẦU TƯ

Điều 60. Trách nhiệm chung của các cơ quan trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư

1. Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ, xây dựng quy trình và các thủ tục nội bộ bao gồm trình tự giải quyết các thủ tục đầu tư từ khâu tiếp nhận, xử lý hồ sơ cho đến khi trả kết quả bảo đảm thực hiện đúng thời hạn quy định tại Quyết định này và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan.
2. Ban hành danh mục hồ sơ, tài liệu cần thiết để được tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư theo lĩnh vực phụ trách và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan.
3. Phản ánh, góp ý công khai đối với việc xử lý hồ sơ chậm trễ hoặc gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực của các tổ chức, cá nhân có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về phản ánh, góp ý của mình. Các nội dung phản ánh, góp ý không được thực hiện công khai sẽ không được coi là hợp lệ và không được xem xét.
4. Tổ chức xác minh và kết luận đối với các phản ánh liên quan việc giải quyết thủ tục đầu tư của cơ quan mình và yêu cầu tổ chức, cá nhân phản ánh phải xin lỗi công khai nếu phản ánh không đúng sự thật.

Điều 61. Trách nhiệm của Cơ quan đề xuất dự án, chủ đầu tư dự án

1. Chuẩn bị hồ sơ liên quan đến dự án đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật và Quyết định này. Chịu trách nhiệm toàn diện về chất lượng, hiệu quả và tiến độ thực hiện dự án. Trường hợp cần kéo dài thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư do cơ quan mình chủ trì so với quy định tại Quyết định này phải có văn bản báo cáo người quyết định đầu tư lý do và thời gian hoàn thành.

2. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thẩm định trong quá trình thẩm định; chịu trách nhiệm giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu bổ sung để các cơ quan có liên quan tham gia ý kiến.

3. Chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và các cơ quan có liên quan.

4. Chủ trì phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm định in ấn tài liệu, thuyết minh, giải trình các nội dung có liên quan đến chương trình, dự án phục vụ công tác thẩm tra, phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

5. Phân công cán bộ chuyên trách (tên, chức vụ, số điện thoại) theo dõi từng dự án để liên hệ công tác trong quá trình thực hiện các thủ tục thẩm định. Thông tin về cán bộ này được nêu công khai trong phiếu nhận hồ sơ. Cán bộ chuyên trách có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin, báo cáo trung thực tình trạng hồ sơ đến người có thẩm quyền của cơ quan mình để được xem xét, giải quyết. Nghiêm cấm việc báo cáo thông tin không trung thực, không đúng bản chất.

Điều 62. Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân thẩm định

1. Thực hiện hoàn thành công tác thẩm định (bao gồm cả nội dung yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ, tạm dừng thẩm định hoặc dừng thẩm định) trong thời hạn được quy định tại Quyết định này.

2. Tiến hành rà soát, kiểm tra lại danh mục, số lượng bộ hồ sơ, tài liệu cơ bản của hồ sơ dự án theo danh mục đã công bố. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm xem xét, có văn bản thông báo một lần đến cơ quan đề xuất, chủ đầu tư dự án để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định (nếu cần).

3. Từ chối tiếp nhận không xem xét hồ sơ trình thẩm định trong các trường hợp: Trình thẩm định đến cơ quan thẩm định không đúng thẩm quyền thẩm định theo quy định; thủ tục đầu tư không thuộc đối tượng phải thẩm định theo quy định; hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về mặt pháp lý hoặc thiếu các nội dung cần thiết theo quy định; hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo quy cách theo quy định.

4. Tạm dừng thẩm định và thông báo kịp thời đến người quyết định đầu tư,

cơ quan đề xuất dự án, chủ đầu tư các lỗi, sai sót trong nội dung hồ sơ được trình thẩm định dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn hai mươi (20) ngày thì cơ quan thẩm định dừng việc thẩm định.

5. Thực hiện công tác thẩm định đảm bảo tính độc lập, trung thực, khách quan trong quá trình thẩm định; bảo lưu ý kiến trong văn bản thẩm định của cơ quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo lưu ý kiến của mình. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, tác động đến công tác thẩm định dẫn đến kết quả thẩm định không đảm bảo tính độc lập, trung thực, khách quan.

6. Tổ chức đối thoại, hướng dẫn, kiểm điểm tiến độ đối với các chủ đầu tư có nhiều hồ sơ gặp vướng mắc trong quá trình thẩm định.

Điều 63. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tham gia thẩm định

1. Các cơ quan được lấy kiến (gọi là cơ quan phối hợp) có trách nhiệm trả lời cơ quan chủ trì thẩm định bằng văn bản đúng thời hạn, đúng nội dung được lấy kiến và chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan thuộc chức năng quản lý của mình liên quan đến dự án.

2. Nội dung tham gia ý kiến của các cơ quan phối hợp phải có quan điểm cụ thể về các nội dung đồng ý (phù hợp), các nội dung không đồng ý (không phù hợp), các nội dung phải bổ sung. Đối với những nội dung cần phải kiểm tra hiện trường mới có đủ điều kiện để cho ý kiến thì cơ quan phối hợp thông báo bằng văn bản tới cơ quan chủ trì thẩm định để sắp xếp lịch kiểm tra hiện trường và nội dung tham gia sẽ được thống nhất ghi biên bản tại buổi kiểm tra hiện trường.

Trường hợp quá thời hạn được đề nghị trả lời, nếu cơ quan phối hợp không trả lời, không thông báo về lý do chậm trễ hoặc trả lời không rõ quan điểm thì được coi là chấp thuận và người đứng đầu cơ quan phối hợp hoàn toàn chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan thuộc chức năng quản lý của cơ quan mình theo quy định và cơ quan chủ trì thẩm định được phép thực hiện các bước tiếp theo đã được quy định.

Điều 64. Xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc nộp, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ phải tổ chức xin lỗi công khai khi có các hành vi vi phạm sau:

a) Yêu cầu thành phần hồ sơ, tài liệu không có trong quy định do cơ quan có thẩm quyền ban hành, không phù hợp với tính chất của dự án;

b) Không tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục đầu tư hoặc tự ý trả lại hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục đầu tư mà không có lý do chính đáng;

c) Giải quyết thủ tục đầu tư không đúng thời gian theo quy định của Quyết

định này mà không có lý do chính đáng;

d) Có hành vi gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư để trục lợi;

đ) Hồ sơ trình thẩm định không đủ các nội dung và không đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật; không thực hiện việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình đầy đủ các nội dung đáp ứng theo yêu cầu của cơ quan thẩm định;

e) Phản ánh không trung thực các nội dung, thông tin liên quan đến việc tiếp nhận, giải quyết các thủ tục đầu tư;

g) Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài việc thực hiện hình thức xử lý vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này, đối với công chức, viên chức, cán bộ để xảy ra tình trạng sai sót trong việc chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, nội dung thẩm định hoặc để quá hạn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư xảy ra một cách thường xuyên mà không có lý do chính đáng thì tùy theo mức độ vi phạm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp xem xét xử lý hoặc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tình trạng sai sót trong việc chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, nội dung thẩm định hoặc để quá quá hạn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư xảy ra một cách thường xuyên mà không có lý do chính đáng thì tùy theo mức độ vi phạm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp xem xét xử lý hoặc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các dự án có các thủ tục đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định, hoặc được cơ quan kiểm soát chi tiếp nhận hồ sơ thanh toán trước ngày Quy định này có hiệu lực thì các thủ tục đã được thẩm định, quyết định, thanh toán vốn đầu tư không phải thực hiện lại. Các công việc tiếp theo được thực hiện theo Quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 66. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này thay thế các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc kèm theo Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã, các Ban quản lý dự án thực hiện việc quản lý dự án đầu tư công theo Quy định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Quy định này, làm đầu mối đề tập hợp các báo cáo, vướng mắc và đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.



PHỤ LỤC SỐ 1: THỜI GIAN THỰC HIỆN QUY TRÌNH ĐẦU TƯ CỦA MỘT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện theo quy định và thời gian thực hiện thông thường (ngày)				Thời gian thực hiện (quy định của tỉnh Vĩnh Phúc)				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			< 15	≥ 15			
A. CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			268	283	406	730	200	210	291	513	
I	NHIỆM VỤ, DỰ TOÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		40	40	60	85	40	40	60	80	
1	Lập	Cơ quan được giao đề xuất dự án	20	20	30	40	20	20	30	40	x
2	Thẩm định	Sở Kế hoạch và Đầu tư/Phòng TC-KH	15	15	20	30	15	15	20	30	
3	Chấp thuận	UBND tỉnh/ UBND cấp huyện	5	5	10	15	5	5	10	10	
II	CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ		100	100	130	180	60	65	90	110	
1	Lập Báo cáo chủ trương đầu tư/Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (bao gồm cả thẩm định nội bộ)	Cơ quan đề xuất dự án	30	30	45	60	20	20	30	40	(không bao gồm thời gian tổ chức lập hướng tuyến, thi tuyển phương án kiến trúc công trình)
a	Địa điểm; Hướng tuyến; Thi tuyển và tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc (nếu cần); Quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc lập tổng mặt bằng.		x	x	x	x	x	x	x	x	x
b	Lập Báo cáo chủ trương đầu tư/Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (bao gồm cả thẩm định nội bộ)	Cơ quan đề xuất dự án	30	30	45	60	20	20	30	40	
3	Thẩm định Báo cáo chủ trương đầu tư/ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.	Sở Kế hoạch và Đầu tư/Hội đồng thẩm định/ Phòng TCKH	30	30	30	45	15	15	20	30	
4	Phê duyệt Báo cáo chủ trương đầu tư/ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	UBND các cấp	10	10	10	15	5	10	10	15	
III	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ		128	143	216	465	100	105	141	323	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập dự án	Chủ đầu tư	15	30	40	60	10	15	25	30	x

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện theo quy định và thời gian thực hiện thông thường (ngày)				Thời gian thực hiện (quy định của tỉnh Vĩnh Phúc)				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			< 15	≥ 15			
2	Cấp vốn chuẩn bị đầu tư (đề xuất, thẩm định, quyết định phân bổ vốn)	UBND	11	11	11	11	11	11	11	11	x
4	Lựa chọn nhà thầu tư vấn Lập Báo cáo KTKT/Báo cáo nghiên cứu khả thi (theo biểu chi tiết).	Chủ đầu tư, tư vấn	5	5	5	134	5	5	5	57	Thông thường các dự án nhóm B trở xuống trên địa bàn tỉnh có chi phí tư vấn không quá 500 triệu đồng nên thường áp dụng hình thức chi định thầu rút gọn
5	Tổ chức Lập Báo cáo KTKT/ Báo cáo nghiên cứu khả thi	Chủ đầu tư, tư vấn	60	60	90	180	45	45	60	150	x
-	Khảo sát		20	20	30	30	15	15	15	30	
-	Lập Báo cáo KTKT/ Báo cáo NCKT dự án ĐTXDCT; Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư.		40	40	60	150	30	30	45	120	
6	Thẩm định dự án Báo cáo KTKT/Báo cáo NCKT; Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thẩm định thiết kế công nghệ; Thẩm duyệt PCCC.		15	15	45	45	15	15	20	45	
-	Thẩm định dự án Báo cáo Báo cáo KTKT/ Báo cáo NCKT	Bộ/Sở xây dựng chuyên ngành/Phòng QLĐT hoặc Phòng KT&HT	15	15	25	35	15	15	20	40	
-	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có yêu cầu thì sẽ thực hiện song song với quá trình thẩm định dự án)	Bộ/Sở Tài nguyên &MT	0	0	45	45	0	0	20	45	Thông thường dự án nhóm A và một số ít dự án nhóm B có tính chất phức tạp thì DTM sẽ do Bộ Tài nguyên &MT thẩm định; Dự án nhóm B thông thường do Sở Tài nguyên &MT thẩm định; Dự án nhóm C thường không phải lập thẩm định DTM
-	Thẩm duyệt phương án phòng cháy chữa cháy (nếu có yêu cầu thì sẽ thực hiện song song với thẩm định dự án)	Cảnh sát PCCC	14	14	14	20	14	14	14	20	Theo quy định là 10 làm việc đối với DA nhóm B và C, 15 ngày làm việc với DA nhóm A (NĐ 79/2014/NĐ-CP), tương đương 14 và 20 ngày thông thường

[illegible]

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện theo quy định và thời gian thực hiện thông thường (ngày)				Thời gian thực hiện (quy định của tỉnh Vĩnh Phúc)				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			< 15	≥ 15			
b)	Thẩm định	Sở TNMT	5	5	5	5	5	5	5		
c)	Phê duyệt	UBND tỉnh	5	5	5	5	5	5	5		
	Việc thẩm định và phê duyệt giá đất, giá tài sản được thực hiện đồng thời với các thủ tục kiểm kê, quy chủ. Thời gian từ thời điểm có thông báo thu hồi đất đến trước khi chi trả tiền: Đối với đất nông nghiệp tối thiểu là 90 ngày; đối với đất phi nông nghiệp là 180 ngày.										
C. DỰ PHÒNG - 15% TỔNG THỜI GIAN (thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trong các quy trình; cơ quan thẩm định rà soát hồ sơ sau chỉnh sửa và tổng hợp trình phê duyệt; các công việc phát sinh cần thiết khác			57	76	126	193	38	52	79	129	
TỔNG			438	585	967	1,478	290	399	604	991	- Dự án dưới 15 tỷ đồng giảm 34% thời gian theo thông thường; - Dự án nhóm C trên 15 tỷ đồng giảm 32%; - Dự án nhóm B giảm 38%; - Dự án nhóm A giảm 33%

Chú thích:

1. Một số dự án phải triển khai các thủ tục như:

- Thi tuyển và tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc; Quy hoạch chi tiết hoặc lập tổng mặt bằng, phương án tuyển thi thời gian thực hiện tối đa để hoàn thành không quá 45 ngày;
- Đàm phán hiệp định vay đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thì thời gian để hoàn thành không quá 90 ngày. Các dự án công nghệ thông tin (bao gồm cả các dự án phần mềm, cơ sở dữ liệu,...), mua sắm thiết bị thời gian thực hiện theo quy định.

2. Thời gian rút gọn trong việc lựa chọn nhà thầu:

- Các gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu (gói thầu trong hạn mức được chỉ định thầu) thì sẽ áp dụng phương thức Chỉ định thầu rút gọn: Thời gian thực hiện là 5 ngày;
- Đấu thầu rộng rãi với gói thầu quy mô nhỏ: Thời gian thực hiện là 39 ngày;
- Đấu thầu rộng rãi quy mô lớn, phức tạp (một giai đoạn, 2 túi hồ sơ): Thời gian thực hiện là 56 ngày.

3. Công tác bồi thường GPMB và thu hồi đất được thực hiện song song với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt Thiết kế BVTC-DT và quá trình lựa chọn nhà thầu xây lắp; hoặc tổ chức thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và được thực hiện song song với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện công tác GPMB nêu trên được xây dựng trên cơ sở người dân đồng thuận với việc thu hồi đất.

4. Rút ngắn thời gian thẩm định đi kèm với việc rút ngắn thời gian tham gia ý kiến thẩm định của các đơn vị có liên quan.

Thời gian tham gia ý kiến thẩm định được tính bằng 50% thời gian thẩm định.

5. Đối với các quy trình do cơ quan Trung ương thẩm định thì thời gian thực hiện sẽ lấy theo thời gian tối đa trong quy định của pháp luật.

6. (X) Thủ tục không có quy định về thời gian thực hiện.

PHỤ LỤC SỐ II: THỜI GIAN THỰC HIỆN QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
(Kèm theo Quyết định số 11 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian theo quy định của pháp luật hoặc thời gian thực hiện thông thường (ngày)		Thời gian tối đa theo quy định của tỉnh (ngày)		Ghi chú
			Chỉ định thầu	Đấu thầu rộng rãi	Chỉ định thầu	Đấu thầu rộng rãi	
1	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu		27	27	11	11	
-	Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	1		1	1	
-	Thẩm định	Cơ quan KHĐT	≤ 20	≤ 20	7	7	Lập KHLCNT cả dự án
-	Phê duyệt	Chủ tịch UBND/Chủ đầu tư	≤ 7	≤ 7	3	3	5 ngày làm việc tương đương 7 ngày thông thường
2	Đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	<i>5 ≤ thời gian</i>	<i>5 ≤ thời gian</i>	5	5	Không nhỏ hơn 03 ngày làm việc và không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt KHLCNT
3	Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp được áp dụng chỉ định thầu rút gọn	Chủ đầu tư			5	5	
4	Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp phải áp dụng hình thức chỉ định thầu thông thường hoặc đấu thầu rộng rãi						
a)	Gói thầu quy mô lớn, phức tạp		101	134	27	57	
-	Thẩm định hồ sơ yêu cầu/ hồ sơ mời thầu	Tư vấn	≤ 20	≤ 20	2	5	
-	Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu	Chủ đầu tư	≤ 10	≤ 10	2	2	
-	Gửi thư mời đề xuất đối với chỉ định thầu/Thông báo mời thầu	Chủ đầu tư	1	1	1	1	

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian theo quy định của pháp luật hoặc thời gian thực hiện thông thường (ngày)		Thời gian tối đa theo quy định của tỉnh (ngày)		Ghi chú
			Chỉ định thầu	Đấu thầu rộng rãi	Chỉ định thầu	Đấu thầu rộng rãi	
-	Phát hành hồ sơ yêu cầu/Hồ sơ mời thầu	Chủ đầu tư	≥ 5	≥ 5	5	5	Sau 3 ngày làm việc kể từ ngày thông báo hồ sơ mời thầu tương đương 5 ngày thông thường
-	Chuẩn bị hồ sơ đề xuất/hồ sơ dự thầu	Nhà thầu	≥ 7	≥ 20	7	20	Tối thiểu 10 ngày kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (đến thời điểm Đóng thầu, mở
-	Đánh giá hồ sơ đề xuất/Hồ sơ dự thầu	Tư vấn	≤ 25	≤ 45	3	10	Thời gian tính tổng cho cả hai giai đoạn (đánh giá kỹ thuật và đánh giá tài chính)
-	Mở túi hồ sơ đề xuất tài chính	Tư vấn	5	5	0	5	
-	Thương thảo hợp đồng	Chủ đầu tư và tư vấn	2	2	2	2	
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tư vấn	≤ 10	≤ 20	3	5	
-	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	≤ 5	≤ 10	1	1	
-	Ký hợp đồng	Chủ đầu tư và tư vấn	1	1	1	1	
b)	Gói thầu quy mô nhỏ		86	89	28	41	
-	Thẩm định hồ sơ yêu cầu/ hồ sơ mời thầu	Tư vấn	≤ 20	≤ 20	2	5	
-	Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu	Chủ đầu tư	≤ 10	≤ 10	2	2	
-	Gửi thư mời đề xuất đối với chỉ định thầu/Thông báo mời thầu	Chủ đầu tư	1	1	1	1	
-	Phát hành hồ sơ yêu cầu/Hồ sơ mời thầu	Chủ đầu tư	≥ 5	≥ 5	5	5	Sau 3 ngày làm việc kể từ ngày thông báo hồ sơ mời thầu tương đương 5 ngày thông thường

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian theo quy định của pháp luật hoặc thời gian thực hiện thông thường (ngày)		Thời gian tối đa theo quy định của tỉnh (ngày)		Ghi chú
			Chỉ định thầu	Đấu thầu rộng rãi	Chỉ định thầu	Đấu thầu rộng rãi	
-	Chuẩn bị hồ sơ đề xuất/hồ sơ dự thầu	Tư vấn	≥ 7	≥ 10	7	10	Tối thiểu 10 ngày kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (đến thời điểm Đóng thầu, mở thầu)
-	Đánh giá hồ sơ đề xuất/Hồ sơ dự thầu	Tư vấn	≤ 25	≤ 25	3	8	
-	Thương thảo hợp đồng	Chủ đầu tư và tư vấn	2	2	2	2	
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tư vấn	≤ 10	≤ 10	3	5	
-	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	≤ 5	≤ 5	2	2	
-	Ký hợp đồng	Chủ đầu tư và tư vấn	1	1	1	1	